

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-PGDĐT ngày 31/12/2024 của Phòng GD&ĐT Hạ Long)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Dự toán năm  |
|------------|-------------------------------------------------------|--------------|
| 1          | 2                                                     | 3            |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |              |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |              |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |              |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |              |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |              |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                  |              |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |              |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |              |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |              |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |              |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |              |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |              |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |              |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |              |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | <b>3.343</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>3.343</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |              |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |              |
| 1.2        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                |              |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |              |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |              |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |              |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |              |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |              |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |              |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |              |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | <b>3.343</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 2.714        |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 629          |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>         |              |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |              |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |              |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                             |              |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |              |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |              |



| Số TT | Nội dung                                                | Dự toán năm |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1     | 2                                                       | 3*          |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                  |             |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |             |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |             |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |             |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                      |             |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                   |             |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |             |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |             |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn        |             |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                          |             |
| III   | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                  |             |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |             |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |             |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |             |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                      |             |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                   |             |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |             |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |             |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn        |             |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                          |             |